

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Quý II Năm 2023



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-55

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,795,211,738,192	1,737,734,525,236
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	196,174,008,097	206,721,379,127
111	1. Tiền		117,124,008,097	126,166,233,215
112	2. Các khoản tương đương tiền		79,050,000,000	80,555,145,912
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1,002,241,301,711	861,214,456,783
121	1. Chứng khoán kinh doanh		614,058,003,558	618,902,932,235
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7,669,932,970)	(12,718,215,290)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		395,853,231,123	255,029,739,838
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		538,223,749,476	611,097,190,355
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	333,973,629,964	406,289,426,538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16,002,364,877	11,400,519,448
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	142,121,750,000	159,361,750,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	70,633,203,742	60,807,217,625
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24,507,199,107)	(26,761,723,256)
140	IV. Hàng tồn kho		34,007,474,177	33,761,135,694
141	1. Hàng tồn kho	8	34,290,919,924	34,044,581,441
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283,445,747)	(283,445,747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24,565,204,731	24,940,363,277
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	18,368,006,963	16,276,614,375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,292,363,231	5,922,190,797
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	1,904,834,537	2,741,558,105

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,287,082,936,913	1,363,903,510,932
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		49,863,048,000	50,181,208,287
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	40,100,000,000	40,100,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	9,763,048,000	10,081,208,287
220	II. Tài sản cố định		511,931,071,874	575,716,383,624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	469,209,261,124	531,464,735,024
222	- Nguyên giá		1,169,296,450,409	1,194,810,916,869
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(700,087,189,285)	(663,346,181,845)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	6,125,012,194	6,791,341,213
225	- Nguyên giá		7,987,313,990	7,987,313,990
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,862,301,796)	(1,195,972,777)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	36,596,798,556	37,460,307,387
228	- Nguyên giá		60,830,097,324	60,736,223,980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24,233,298,768)	(23,275,916,593)
230	III. Bất động sản đầu tư		3,108,883,031	3,531,275,525
231	- Nguyên giá		4,158,805,870	4,158,805,870
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,049,922,839)	(627,530,345)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		32,258,390,350	28,664,598,766
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	32,258,390,350	28,664,598,766
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	266,453,094,561	266,235,167,571
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252,953,094,561	252,535,167,571
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13,500,000,000	13,500,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		423,468,449,097	439,574,877,159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	241,522,170,924	247,885,771,766
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		26,452,275,856	25,346,539,602
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1,119,500,000	1,119,500,000
269	4. Lợi thế thương mại	11	154,374,502,317	165,223,065,791
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,082,294,675,105	3,101,638,036,168

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2023 (đã điều chỉnh)	
			30/06/2023 VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,204,505,400,492	1,222,176,633,694
310	I. Nợ ngắn hạn		594,146,443,478	599,900,634,356
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	243,360,451,168	252,241,931,084
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		572,649,491	324,430,293
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	31,239,724,618	21,073,823,864
314	4. Phải trả người lao động		29,574,086,182	71,996,556,571
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	37,469,363,160	21,065,191,768
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,850,951,421	98,095,900
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	23,598,880,294	17,323,752,386
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	219,433,827,119	212,537,253,247
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,046,510,025	3,239,599,243
330	II. Nợ dài hạn		610,358,957,014	622,275,999,338
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	13,165,154,703	13,198,364,703
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	539,473,847,924	555,083,237,764
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		55,753,361,012	52,027,803,496
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1,966,593,375	1,966,593,375
400	D. NGUỒN VỐN		1,877,789,274,613	1,879,461,402,474
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1,877,789,274,613	1,879,461,402,474
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756,538,910,000	756,538,910,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756,538,910,000	756,538,910,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68,317,214,992	68,155,162,741
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5,731,715,025	5,731,715,025
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1,329,616,614	1,329,616,614
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,368,793,747	657,741,015
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		298,597,430,909	298,790,815,739
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		301,290,084,559	204,724,328,859
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(2,692,653,650)	94,066,486,880
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		745,905,593,326	748,257,441,340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,082,294,675,105	3,101,638,036,168

Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	469,071,756,979	526,032,599,461	916,892,109,198	760,226,468,816
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	106,369,312	48,507,692	253,689,536	48,507,692
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	468,965,387,667	525,984,091,769	916,638,419,662	760,177,961,124
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	411,569,400,819	428,461,417,981	798,277,066,077	609,633,783,070
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57,395,986,848	97,522,673,788	118,361,353,585	150,544,178,054
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	16,123,300,639	72,610,349,967	28,241,255,271	75,106,841,938
22	7. Chi phí tài chính	24	18,912,776,327	19,831,632,697	32,346,478,945	29,635,083,925
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17,637,999,403	15,208,181,581	35,078,722,424	26,411,006,868
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		622,495,878	5,581,072,329	417,926,990	16,685,582,270
25	9. Chi phí bán hàng	25	2,698,899,764	2,037,465,873	5,149,046,264	4,009,129,057
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37,568,162,179	50,709,549,678	80,653,470,125	79,895,825,136
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14,971,945,095	103,135,447,836	28,871,540,512	128,796,564,144
31	12. Thu nhập khác		1,443,698,511	1,224,186,347	3,274,110,976	1,889,396,552
32	13. Chi phí khác		4,214,034,353	1,263,598,297	5,206,559,569	2,514,933,750
40	14. Lợi nhuận khác		(2,770,335,842)	(39,411,950)	(1,932,448,593)	(625,537,198)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,201,609,253	103,096,035,886	26,939,091,919	128,171,026,946
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	5,997,734,170	10,957,638,772	11,140,850,260	16,428,140,391
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1,441,427,066	1,860,648,288	2,940,813,664	2,645,301,271
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4,762,448,017	90,277,748,826	12,857,427,995	109,097,585,284

Handwritten signature

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay VND	Năm trước (đã điều chỉnh) VND	Năm nay VND	Năm trước (đã điều chỉnh) VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		(5,220,103,176)	77,104,734,963	(2,692,653,650)	99,239,746,044
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9,982,551,193	13,173,013,863	15,550,081,645	9,857,839,240
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(69)	1,019	(36)	1,312
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(69)	1,019	(36)	1,312

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26,939,091,919	128,171,026,946
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		65,279,497,665	44,643,322,696
03	Các khoản dự phòng		(7,302,806,469)	3,527,068,359
04	Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7,391,040)	(135,382,060)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23,672,058,678)	(88,101,156,557)
06	Chi phí lãi vay		37,193,442,278	27,431,282,278
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		98,429,775,675	115,536,161,662
09	Giảm các khoản phải thu		61,072,705,793	41,599,116,899
10	Tăng hàng tồn kho		(246,338,483)	(6,631,889,015)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(9,690,710,030)	56,335,437,503
12	Giảm chi phí trả trước		2,221,141,440	(3,817,558,602)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		4,844,928,677	4,398,209,180
14	Tiền lãi vay đã trả		(36,770,228,737)	(27,088,165,525)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15,515,693,711)	(11,636,226,593)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1,010,736,807)	(523,191,661)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103,334,843,817	168,171,893,847
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,967,846,130)	(28,390,513,743)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9,984,810,928	2,561,857,421
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(338,273,816,511)	(129,629,805,760)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		214,890,325,226	154,839,712,880
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5,125,550,000)	(138,636,571,750)
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21,729,503,814	5,174,273,817
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100,762,572,673)	(134,081,047,135)

Handwritten signature/initials

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4,236,345,350
33	2. Tiền thu từ đi vay		156,703,335,252	527,009,370,426
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(167,092,429,518)	(324,915,085,938)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(438,441,556)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,299,497,392)	(42,081,250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13,127,033,214)	206,288,548,588
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10,554,762,070)	240,379,395,300
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	206,721,379,127	137,335,598,773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		7,391,040	135,382,060
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	196,174,008,097	377,850,376,133

Trần Thị Thu Hương

Đặng Thị Phương Nga



Dương Đức Tính

Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99.93%	99.93%	99.93%	99.93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hàng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0.00%	0.00%	54.54%	54.60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

Uch

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	97.97%	98.04%	97.97%	98.04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	59.96%	60.00%	59.96%	60.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0.00%	0.00%	99.93%	100.00%	99.93%	100.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0.50%	0.50%	50.47%	50.50%	50.97%	51.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0.00%	0.00%	72.73%	75.00%	72.73%	75.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0.00%	0.00%	54.54%	100.00%	54.54%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0.00%	0.00%	54.54%	100.00%	54.54%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74.50%	74.50%	0.00%	0.00%	74.50%	74.50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, Đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0.00%	0.00%	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	51.59%	51.55%	51.59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	43.86%	85.08%	43.86%	85.08%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	100.00%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ vào công ty con	Công ty đầu tư gián tiếp
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.55%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.55%	51.55%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây lâu năm	05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Mb Ub

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022).

Theo GCNĐT lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư phát sinh doanh thu từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu có thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Theo GCNĐT số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Theo GCNĐT lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Vận tải Liên Hợp" của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con của Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo GCNĐT số 642041000006 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Miễn thuế đối với các hoạt động phát sinh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty mẹ.
- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên tại Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án “Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics” (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
- ▶ Thuế suất 17% đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi tại Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang áp dụng mức thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.
- ▶ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung áp dụng mức thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm.
- ▶ Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Công ty mẹ và các công ty con khác.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	30,205,167,418	16,564,004,655
Tiền gửi ngân hàng	84,320,573,879	109,602,228,560
Tiền đang chuyển	2,598,266,800	-
Các khoản tương đương tiền (*)	79,050,000,000	80,555,145,912
	196,174,008,097	206,721,379,127

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	395,853,231,123	-	255,029,739,838	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	395,853,231,123	-	255,029,739,838	-
Đầu tư dài hạn	-	-	200,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	-	-	200,000,000	-
	395,853,231,123	-	255,229,739,838	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	515,984,298,108	-	515,984,298,108	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	83,706,458,044	83,148,836,400	83,706,458,044	70,642,710,600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	3,934,998,186	5,568,489,000	8,779,926,863	12,155,484,000
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	10,432,249,220	6,716,880,000	10,432,249,220	7,463,200,000
	614,058,003,558	(7,669,932,970)	618,902,932,235	(12,718,215,290)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tương ứng với 1.126.678 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 73.800 VND/cổ phiếu.

(ii) Tương ứng với 60.070 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2023 tại HOSE là 92.700 VND/cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 196.400 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2023 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HINX) là 34.200 VND/cổ phiếu.

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

30/06/2023

01/01/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	(i) 53,760,000,000	51,982,097,761	53,760,000,000	52,189,377,145
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(ii) 49,000,000,000	49,060,513,909	49,000,000,000	49,647,390,760
Công ty Cổ phần Logistics AGH	(iii) 18,720,000,000	20,534,206,568	18,720,000,000	20,212,226,232
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	(iv) 1,163,000,000	661,822,683	1,163,000,000	661,822,683
Công ty cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	(v) 115,500,000,000	117,920,293,801	115,500,000,000	116,755,666,515
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	(vi) 11,000,000,000	11,081,014,535	11,000,000,000	11,179,939,311
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafoo	99,800,000	1,713,145,304	99,800,000	1,888,744,925
	249,242,800,000	252,953,094,561	249,242,800,000	252,535,167,571

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97.97% lợi ích) là 47.03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54.54% lợi ích) là 27.13% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97.97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47.57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50.97% lợi ích) là 10.19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99.93% lợi ích) là 20.99%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(vi) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99.93% lợi ích) là 20.94%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20.95%.

(vii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Vinafoo (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 51.55% lợi ích) là 25.73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Vinafoo tại công ty liên kết là 49.90%.

Handwritten signature/initials

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
	13,500,000,000	-	13,500,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Wb/2k

5. Phải thu khách hàng

Ngắn hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	26,142,013,924	-	23,139,556,091	-
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Sài Gòn	37,013,246,871	-	34,446,769,661	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15,319,774,859	-	27,760,682,969	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16,239,162,388	-	16,239,162,388	-
Công ty TNHH quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	11,220,495,822	-	16,454,094,938	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	8,755,504,142	-	7,770,044,527	-
Công ty CP Hàng Không Pacific Airlines	5,797,237,058	(1,206,956,341)	5,904,387,145	(1,206,956,341)
Eastar Jet Co., Ltd	-	-	5,123,799,967	(5,123,799,967)
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	4,254,950,044	-	6,410,591,104	-
Công ty TNHH MTV Kinh đô Miền Bắc	4,019,112,954	-	11,829,005,426	-
Các khách hàng khác	205,212,131,902	(5,702,270,834)	251,211,332,322	(5,458,752,536)
	333,973,629,964	(6,909,227,175)	406,289,426,538	(11,789,508,844)
Dài hạn				
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư HB	40,100,000,000	-	40,100,000,000	-
	40,100,000,000	-	40,100,000,000	-
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	8,089,445,028	-	5,324,996,697	-

Handwritten signature or mark.

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (i)	38,000,000,000	38,000,000,000
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	60,000,000,000	73,500,000,000
Công ty CP Jetlink Việt Nam (iii)	1,000,000,000	1,000,000,000
Các đối tượng khác	43,121,750,000	46,861,750,000
	142,121,750,000	159,361,750,000
Bên liên quan	1,000,000,000	1,000,000,000
(Thuyết minh số 32)		

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020 và Phụ lục 7 ngày 26/02/2023 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng từ 26/02/2023, lãi suất cho vay 8%/năm.
- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/CIAS-VIETRANSIMEX/2022 ngày 05/10/2022 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.
- (iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/HĐVV/JETLINK-ASGL ngày 16/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam, thời hạn cho vay là 2 tháng và được tự động gia hạn, lãi suất cho vay là 6.20%/năm



24/1/23

7. Phải thu khác

Ngắn hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về bảo hiểm xã hội	214,458,032	-	68,698,062	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	11,779,760,490	-	8,038,052,131	-
Tạm ứng	21,237,911,574	(37,647,734)	24,713,657,977	(37,647,734)
Ký cược, ký quỹ	5,338,290,098	-	4,406,133,385	-
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2,363,250,929	(2,363,250,929)	2,363,250,929	(2,363,250,929)
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	21,990,323,089	-	14,638,028,222	-
Các khoản chi hộ	2,962,411,481	-	2,679,540,029	-
Phải thu cổ tức	-	-	-	-
Phải thu khác	4,746,798,049	(224,797,336)	3,899,856,890	(227,302,316)
	70,633,203,742	(2,625,695,999)	60,807,217,625	(2,628,200,979)
Dài hạn				
Ký cược ký quỹ	4,763,048,000	-	5,081,208,287	-
Phải thu khác	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
	9,763,048,000	-	10,081,208,287	-
Bên liên quan	36,479,184	-	17,637,294	-

(Thuyết minh số 32)

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên, nhiên, vật liệu	25,579,855,662	(283,445,747)	24,806,777,907	(283,445,747)
Công cụ, dụng cụ	5,535,195,556	-	5,770,893,286	-
Chi phí SXKD dở dang	186,059,029	-	496,208,075	-
Hàng hóa	2,989,809,677	-	2,970,702,173	-
	34,290,919,924	(283,445,747)	34,044,581,441	(283,445,747)

Handwritten signature/initials

9. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,568,282,600	2,215,126,218
Chi phí cải tạo, sửa chữa	3,555,680,868	2,951,667,548
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	3,272,816,517	2,938,543,460
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	2,645,824,338	1,548,479,639
Các khoản khác	6,325,402,640	6,622,797,510
	18,368,006,963	16,276,614,375
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,990,601,747	5,202,976,032
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước	189,531,164,816	192,885,905,474
Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng	18,714,408,620	18,957,839,942
Chi phí cải tạo, sửa chữa	24,339,115,955	25,122,049,289
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	1,974,578,964	2,207,920,616
Các khoản khác	1,972,300,822	3,509,080,413
	241,522,170,924	247,885,771,766

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1,016,000,000	-
Xây dựng cơ bản	31,242,390,350	28,449,417,675
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16,899,575,862	16,899,575,862
- Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (ii)	1,706,088,062	1,706,088,062
- Công trình khác	12,636,726,426	9,843,753,751
Sửa chữa lớn	-	215,181,091
	32,258,390,350	28,664,598,766

(i) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2023: bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

- (ii) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

Handwritten signature/initials

11. Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	165,223,065,791	95,886,243,312
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	86,270,401,437
Phân bổ lợi thế thương mại	10,848,563,474	7,877,589,455
Số dư cuối kỳ	154,374,502,317	174,279,055,294

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2023	417,789,861,598	238,519,890,538	512,935,533,182	25,173,262,277	301,767,554	90,601,720	1,194,810,916,869
(đã điều chỉnh)							
Mua mới	152,200,000	-	-	81,854,546	-	-	234,054,546
Thanh lý, nhượng bán	-	(877,350,544)	(24,776,289,197)	(32,990,909)	-	-	(25,686,630,650)
Giải thể công ty con	-	(61,890,356)	-	-	-	-	(61,890,356)
Tại ngày 30/06/2023	417,942,061,598	237,580,649,638	488,159,243,985	25,222,125,914	301,767,554	90,601,720	1,169,296,450,409
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2023	185,055,109,280	133,852,458,960	326,246,409,194	17,799,835,137	301,767,554	90,601,720	663,346,181,845
(đã điều chỉnh)							
Khấu hao	12,451,557,150	9,766,525,506	27,394,340,262	690,589,671	-	-	50,303,012,589
Thanh lý, nhượng bán	-	(705,489,338)	(12,782,264,662)	(32,990,909)	-	-	(13,520,744,909)
Giải thể công ty con	-	(41,260,240)	-	-	-	-	(41,260,240)
Tại ngày 30/06/2023	197,506,666,430	142,872,234,888	340,858,484,794	18,457,433,899	301,767,554	90,601,720	700,087,189,285
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	232,734,752,318	104,667,431,578	186,689,123,988	7,373,427,140	-	-	531,464,735,024
(đã điều chỉnh)							
Tại ngày 30/06/2023	220,435,395,168	94,708,414,750	147,300,759,191	6,764,692,015	-	-	469,209,261,124

UB

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	7,987,313,990	-	7,987,313,990
Tại ngày 30/06/2023	7,987,313,990	-	7,987,313,990
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	1,195,972,777	-	1,195,972,777
Khấu hao trong kỳ	666,329,019	-	666,329,019
Tại ngày 30/06/2023	1,862,301,796	-	1,862,301,796
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	6,791,341,213	-	6,791,341,213
Tại ngày 30/06/2023	6,125,012,194	-	6,125,012,194

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	47,638,971,227	13,097,252,753	60,736,223,980
Mua trong năm	-	140,000,000	140,000,000
Giải thể công ty con	-	(46,126,656)	(46,126,656)
Tại ngày 30/06/2023	47,638,971,227	13,191,126,097	60,830,097,324
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	12,803,937,108	10,471,979,485	23,275,916,593
Khấu hao trong năm	491,479,686	496,653,589	988,133,275
Giải thể công ty con	-	(30,751,100)	(30,751,100)
Tại ngày 30/06/2023	13,295,416,794	10,937,881,974	24,233,298,768
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh)	34,835,034,119	2,625,273,268	37,460,307,387
Tại ngày 30/06/2023	34,343,554,433	2,253,244,123	36,596,798,556

Handwritten signature/initials

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	12,654,420,708	12,654,420,708	12,796,949,890	12,796,949,890
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5,726,078,632	5,726,078,632	3,329,297,310	3,329,297,310
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	11,325,870,726	11,325,870,726	8,630,497,908	8,630,497,908
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	2,516,508,200	2,516,508,200	2,516,508,200	2,516,508,200
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải thương mại Hoàng Minh	10,842,855,095	10,842,855,095	9,606,494,535	9,606,494,535
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Phạm Gia	4,966,367,585	4,966,367,585	7,486,063,973	7,486,063,973
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	1,658,657,264	1,658,657,264	2,391,752,216	2,391,752,216
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	3,077,622,447	3,077,622,447	2,692,207,744	2,692,207,744
Các nhà cung cấp khác	190,592,070,511	190,592,070,511	202,792,159,308	202,792,159,308
	243,360,451,168	243,360,451,168	252,241,931,084	252,241,931,084
Bên liên quan	4,291,505,992	4,291,505,992	3,462,754,071	3,462,754,071
(Thuyết minh số 32)				

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4,791,744,765	15,879,872,872	29,513,410,997	-	18,425,282,890
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	155,312,598	155,312,598	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,724,860,965	15,278,933,777	15,515,693,711	11,140,850,260	1,877,190,547	10,056,419,908
Thuế thu nhập cá nhân	16,697,140	853,854,730	5,798,259,117	6,009,084,287	24,643,990	1,072,626,750
Thuế nhà thầu	-	106,046,158	636,938,966	530,892,808	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	788,694,829	2,471,093,029	-	1,682,398,200
Các loại thuế khác	-	-	-	446,870	-	446,870
Các khoản phải nộp khác	-	43,244,434	232,542,880	188,848,446	3,000,000	2,550,000
	2,741,558,105	21,073,823,864	39,007,314,973	50,009,939,295	1,904,834,537	31,239,724,618

Handwritten signature

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	254,706,750	1,946,213,063
Lãi trái phiếu thường phải trả	4,953,821,930	5,338,171,245
Lãi trái phiếu chuyển đổi	27,021,800	27,021,800
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh</i>	<i>27,021,800</i>	<i>27,021,800</i>
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	1,129,939,158	1,040,000,000
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	23,481,046,900	9,873,464,860
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,622,826,622	2,840,320,800
	37,469,363,160	21,065,191,768

18. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	3,044,415,867	1,696,186,301
Kinh phí công đoàn	983,848,983	953,338,095
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4,317,987,603	2,532,588,765
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,590,488,200	4,854,788,200
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	71,902,500	71,902,500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	3,075,322,098	2,705,693,448
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,514,915,043	4,509,255,077
	23,598,880,294	17,323,752,386
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,165,154,703	13,198,364,703
	13,165,154,703	13,198,364,703
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2,893,775,912	1,604,792,438

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

19. Các khoản vay

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	160,342,497,393	160,342,497,393	156,703,335,252	126,213,068,544	190,832,764,101	190,832,764,101
Ngân hàng TMCP Quân Đội	23,198,017,447	23,198,017,447	89,553,706,604	65,198,017,447	47,553,706,604	47,553,706,604
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	7,948,680,316	7,948,680,316	24,379,246,631	7,948,680,316	24,379,246,631	24,379,246,631
+ Công ty Cổ phần Vinaico	5,000,000,000	5,000,000,000	53,001,300,900	47,000,000,000	11,001,300,900	11,001,300,900
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất	10,249,337,131	10,249,337,131	12,173,159,073	10,249,337,131	12,173,159,073	12,173,159,073
Hàng không						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44,265,169,946	44,265,169,946	67,149,628,648	61,015,051,097	50,399,747,497	50,399,747,497
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	37,520,507,993	37,520,507,993	51,586,508,924	42,933,947,868	46,173,069,049	46,173,069,049
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	6,744,661,953	6,744,661,953	15,563,119,724	18,081,103,229	4,226,678,448	4,226,678,448
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	70,000,000,000	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	70,000,000,000	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	9,500,000,000	9,500,000,000	-	-	9,500,000,000	9,500,000,000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	9,500,000,000	9,500,000,000	-	-	9,500,000,000	9,500,000,000
Vay cá nhân	13,379,310,000	13,379,310,000	-	-	13,379,310,000	13,379,310,000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Phía Nam	13,379,310,000	13,379,310,000	-	-	13,379,310,000	13,379,310,000

Uz

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	52,194,755,854	52,194,755,854	10,238,063,892	33,831,756,728	28,601,063,018	28,601,063,018
Ngân hàng TMCP Quân Đội	42,120,936,406	42,120,936,406	5,790,020,250	28,205,980,925	19,704,975,731	19,704,975,731
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	4,103,859,227	4,103,859,227	2,051,929,630	2,051,929,630	4,103,859,227	4,103,859,227
+ Công ty Cổ phần Vinafco	8,328,514,740	8,328,514,740	1,630,003,120	6,698,511,620	3,260,006,240	3,260,006,240
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	4,959,150,000	4,959,150,000	1,239,787,500	6,198,937,500	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	24,729,412,439	24,729,412,439	868,300,000	13,256,602,175	12,341,110,264	12,341,110,264
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2,645,775,600	2,645,775,600	1,322,887,800	1,322,887,800	2,645,775,600	2,645,775,600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2,645,775,600	2,645,775,600	1,322,887,800	1,322,887,800	2,645,775,600	2,645,775,600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1,361,560,736	1,361,560,736	91,914,286	1,269,646,447	183,828,575	183,828,575
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1,361,560,736	1,361,560,736	91,914,286	1,269,646,447	183,828,575	183,828,575
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	5,189,600,000	5,189,600,000	2,594,800,000	2,594,800,000	5,189,600,000	5,189,600,000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	5,189,600,000	5,189,600,000	2,594,800,000	2,594,800,000	5,189,600,000	5,189,600,000
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876,883,112	876,883,112	438,441,556	438,441,556	876,883,112	876,883,112
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876,883,112	876,883,112	438,441,556	438,441,556	876,883,112	876,883,112
	212,537,253,247	212,537,253,247	166,941,399,144	160,044,825,272	219,433,827,119	219,433,827,119

ulb

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2023		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	75,755,896,640	75,755,896,640	-	34,639,294,564	41,116,602,076	41,116,602,076
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	20,519,296,305	20,519,296,305	-	2,051,929,630	18,467,366,675	18,467,366,675
+ Công ty Cổ phần Vinafco	18,908,212,196	18,908,212,196	-	9,942,975,259	8,965,236,937	8,965,236,937
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	9,387,787,500	9,387,787,500	-	9,387,787,500	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	26,940,600,639	26,940,600,639	-	13,256,602,175	13,683,998,464	13,683,998,464
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	9,745,990,200	9,745,990,200	-	1,322,887,800	8,423,102,400	8,423,102,400
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9,745,990,200	9,745,990,200	-	1,322,887,800	8,423,102,400	8,423,102,400
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,644,078,608	2,644,078,608	-	2,322,378,610	321,699,998	321,699,998
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2,644,078,608	2,644,078,608	-	2,322,378,610	321,699,998	321,699,998
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	8,307,800,000	8,307,800,000	-	2,594,800,000	5,713,000,000	5,713,000,000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	8,307,800,000	8,307,800,000	-	2,594,800,000	5,713,000,000	5,713,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	3,665,974,033	3,665,974,033	-	438,441,556	3,227,532,477	3,227,532,477
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3,665,974,033	3,665,974,033	-	438,441,556	3,227,532,477	3,227,532,477
Trái phiếu thường (*)	507,158,254,137	507,158,254,137	-	(2,114,719,854)	509,272,973,991	509,272,973,991
+ Mệnh giá trái phiếu	517,500,000,000	517,500,000,000	-	-	517,500,000,000	517,500,000,000
+ Chi phí phát hành	(10,341,745,863)	(10,341,745,863)	-	(2,114,719,854)	(8,227,026,009)	(8,227,026,009)
	607,277,993,618	607,277,993,618	-	39,203,082,676	568,074,910,942	568,074,910,942
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	52,194,755,854	52,194,755,854			28,601,063,018	28,601,063,018
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	555,083,237,764	555,083,237,764			539,473,847,924	539,473,847,924

U2

Các khoản vay (tiếp theo)

Thông tin chi tiết các khoản vay:

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 30/06/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	Khoản vay tại Công ty mẹ TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	24,379,246,631	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	18,467,366,675	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	70,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023**Các khoản vay (tiếp theo)**

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 30/06/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG						
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	46,173,069,049	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Từ ngày 04/07/2022 đến 04/07/2023	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp tài sản số: 04.ASGL/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 15/07/2021 01.ASGL/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 05/07/2021 01.ASGL/2020/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/11/2020 01.ASGL/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 14/10/2019 01.ALST/2018/HĐBĐ/NHCT222 ngày 29/08/2018
5	Công ty cổ phần giao nhận A Plus	9,500,000,000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tin chấp
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không						
6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	12,173,159,073	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	5,7%-8,8% theo từng khe ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
7	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	13,683,998,464	Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong kỳ, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	5 năm	8,8%-10,7% theo từng khe ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023**Các khoản vay (tiếp theo)**

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 30/06/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
8	Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG NH Vietinbank - CN Sông Công	4,226,678,448	Vay lưu động thanh toán công nợ nhà cung cấp và thuế GTGT, lương CBNV	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất các khoản đã vay là 9%, và được điều chỉnh định kỳ hàng tháng với lãi suất = lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 3,5%/năm, Khoản vay giải ngân từ 24/11/2022 đến 31/12/2023 được hỗ trợ lãi suất 2%/năm theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính Phủ	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty

Nợ thuế tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco

9	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3,227,532,477	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026-2027	9,20%-10,20%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
---	--	---------------	----------------------------	-----------------------	------------------	-------------------------------

Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

10	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5,000,000,000	Đầu tư mua tàu Vinafco Morning	Đáo hạn năm 2024	11,50%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
		713,000,000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2027	11,50%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023**Các khoản vay (tiếp theo)**

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 30/06/2023 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco						
11	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	11,001,300,900	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng kế ước nhận nợ	4,8% - 8%/năm	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.
12	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	8,965,236,937	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Đáo hạn năm 2026	11,8% - 12,5%/năm	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
13	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	321,699,998	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kệ kho	Đáo hạn năm 2024-2025	12,6% - 13,35%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.
14	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8,423,102,400	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026-2027	7,70%-10,40%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

ub

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã trái phiếu: ASG_BONDS_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- Đến ngày 30/06/2023, Công ty đã thanh toán 02 đợt tiền gốc trái phiếu với tổng giá trị là 82.500.000.000 VND, số dư nợ gốc trái phiếu là: 217.500.000.000 VND.

Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Lãi suất: 9.5%/năm.
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 13.358.624 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC và các khoản lợi tức của các cổ phiếu nêu trên, các khoản tín dụng, số dư, các khoản khác của các tài khoản chứng khoán dùng để lưu ký các cổ phiếu đảm bảo.

Ub

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASS

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	756,538,910,000	68,155,162,741	5,731,715,025	526,424,826	-	254,955,313,197	294,973,769,136	1,380,881,294,925
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	386,193,987,825	386,193,987,825
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(66,635,282)	(12,553,983,052)	(12,620,618,334)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	99,239,746,044	9,857,839,240	109,097,585,284
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(34,664,000)	(34,664,000)
Chênh lệch sở hữu tăng thêm và giá phi đầu tư tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(25,832,491,618)	-	(25,832,491,618)
Tăng do biến động VCSH Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(326,418,419)	-	(326,418,419)
Công ty con bán cổ phiếu quỹ	-	(68,146,448)	-	-	-	260,970,778	4,111,667,470	4,304,491,800
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(737,000,000)	-	(737,000,000)
Tại ngày 30/06/2022 (đã điều chỉnh)	756,538,910,000	68,087,016,293	5,731,715,025	526,424,826	-	327,493,484,700	682,548,616,619	1,840,926,167,463
Tại ngày 01/01/2023 đã điều chỉnh	756,538,910,000	68,155,162,741	5,731,715,025	1,329,616,614	657,741,015	298,790,815,739	748,257,441,340	1,879,461,402,474
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi công ty mẹ	-	-	-	-	-	(521,000,000)	-	(521,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT/BKS công ty con	-	-	-	-	-	(3,202,367,401)	(1,094,280,188)	(4,296,647,589)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(2,692,653,650)	15,550,081,645	12,857,427,995
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1,219,831,928)	(2,413,342,072)	(3,633,174,000)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	-	(1,299,718,669)	(1,299,718,669)
Ảnh hưởng do mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm	-	130,779,789	-	-	573,835,451	3,233,769,052	(3,938,384,292)	-
Ảnh hưởng do cổ phần từ cổ đông thiểu số của công ty con	-	31,272,462	-	-	137,217,281	4,208,699,097	(9,502,738,840)	(5,125,550,000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	346,534,402	346,534,402
Tại ngày 30/06/2023	756,538,910,000	68,317,214,992	5,731,715,025	1,329,616,614	1,368,793,747	298,597,430,999	745,905,593,326	1,877,789,274,613

W

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67,261,200,000	8.89%	67,261,200,000	8.89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49,032,080,000	6.48%	49,032,080,000	6.48%
Khác	640,245,630,000	84.63%	640,245,630,000	84.63%
	756,538,910,000	100%	756,538,910,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối Quý II

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	756,538,910,000	756,538,910,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	756,538,910,000	756,538,910,000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71,902,500	76,372,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	71,902,500	76,372,500

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75,653,891	75,653,891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75,653,891	75,653,891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,329,616,614	1,329,616,614
Vốn khác của chủ sở hữu	5,731,715,025	5,731,715,025
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,368,793,747	657,741,015
	8,430,125,386	7,719,072,654

Handwritten signature/initials

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	916,892,109,198	760,226,468,816
Dịch vụ hàng hóa hàng không	136,876,302,682	181,560,940,755
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	598,076,778,791	417,372,664,191
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	88,732,566,148	47,104,410,020
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	32,835,196,341	16,896,568,950
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	35,197,381,945	32,229,422,036
Doanh thu hợp tác kinh doanh	1,263,919,720	2,135,291,272
Doanh thu khác	23,909,963,571	62,927,171,592
Các khoản giảm trừ doanh thu	253,689,536	48,507,692
Chiết khấu thương mại	253,689,536	48,507,692
Doanh thu thuần	916,638,419,662	760,177,961,124
Trong đó, doanh thu với biên liên quan (Thuyết minh số 32)	14,379,714,957	30,671,939,484

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước (đã điều chỉnh) VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	98,476,889,776	115,525,458,551
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	548,852,200,271	355,148,713,747
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	70,383,775,189	32,400,817,377
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	34,605,170,806	24,167,917,161
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	28,939,710,853	24,275,484,076
Giá vốn hợp tác kinh doanh	1,368,005,949	2,115,865,215
Giá vốn khác	15,651,313,233	55,999,526,943
	798,277,066,077	609,633,783,070
Trong đó, giá vốn với biên liên quan (Thuyết minh số 32)	12,402,756,606	23,135,118,120

Handwritten signature/initials

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,408,683,173	7,034,041,472
Cổ tức được chia	4,062,529,000	-
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	2,500,811,323	2,226,406,820
Lãi trái phiếu	-	142,465,600
Lãi chiết khấu thanh toán	104,588,608	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	141,417,710	81,669,977
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	7,455,097	135,382,060
Lãi từ ghi nhận chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư vào công ty con theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	65,486,876,009
Khác	15,770,360	-
	28,241,255,271	75,106,841,938
Trong đó, doanh thu với biên liên quan (Thuyết minh số 32)	28,876,713	-

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9,250,304,616	10,377,856,188
Lãi trái phiếu	25,828,417,808	16,033,150,680
Dự phòng/ hoàn nhập đầu tư tài chính	(5,048,282,320)	1,237,090,000
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	2,114,719,854	1,020,275,410
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	160,310,231	78,178,542
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	64,057	-
Lỗ thoái vốn công ty con	-	732,988,101
Khác	40,944,699	155,545,004
	32,346,478,945	29,635,083,925
Trong đó, chi phí với biên liên quan (Thuyết minh số 32)	1,388,493,152	1,595,616,439

llb mc

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2,694,888,405	1,823,274,001
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	432,935,112	1,070,752,175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62,117,274	36,694,314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,934,931,058	1,071,192,080
Chi phí bằng tiền khác	24,174,415	7,216,487
	5,149,046,264	4,009,129,057

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	41,260,096,216	36,334,508,676
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	1,902,759,282	1,686,112,825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,268,850,097	2,660,288,965
Thuế phí và lệ phí	349,726,694	190,795,667
Chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng	(2,254,524,149)	3,594,104,233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,777,672,395	19,060,473,993
Chi phí bằng tiền khác	10,500,326,116	8,491,951,322
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	10,848,563,474	7,877,589,455
	80,653,470,125	79,895,825,136

Ub
NF

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	11,140,850,260	16,428,140,391
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	783,825,648	7,062,577,370
- Công ty Cổ phần Vinafco	3,827,700,736	950,373,907
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	109,968,485	878,742
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	392,585,185	161,220,960
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	80,319,776
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	116,360,503	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	13,875,567	3,351,997
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	238,412,155	52,894,223
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	2,756,941,767	5,867,534,124
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	218,226,986	71,713,943
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	1,092,868,640	845,035,919
- Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	-	446,898,615
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	451,059,901	-
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	105,383,315	88,581,061
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	804,533,571	665,866,403
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	161,421,811	30,057,842
- Công ty TNHH Vận tải ASG	67,685,990	100,835,509
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11,140,850,260	16,428,140,391

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,692,653,650)	99,239,746,044
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	(2,692,653,650)	99,239,746,044
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	75,653,891	75,653,891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(36)	1,312

29. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132,676,771,128	89,482,245,164
Chi phí nhân công	159,415,146,468	103,547,827,081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53,834,869,957	35,760,846,684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507,311,486,296	440,796,224,005
Chi phí khác bằng tiền	22,615,445,135	20,370,866,095
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	10,848,563,474	7,877,589,455
	886,702,282,458	697,835,598,484

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2023**31. Báo cáo bộ phận**Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136,876,302,682	598,076,778,791	32,835,196,341	88,732,566,148	60,371,265,236	916,892,109,198
Các khoản giảm trừ	-	-	(253,689,536)	-	-	(253,689,536)
Doanh thu thuần	136,876,302,682	598,076,778,791	32,581,506,805	88,732,566,148	60,371,265,236	916,638,419,662
Giá vốn bộ phận	(98,476,889,776)	(548,852,200,271)	(34,605,170,806)	(70,383,775,189)	(45,959,030,035)	(798,277,066,077)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	38,399,412,906	49,224,578,520	(2,023,664,001)	18,348,790,959	14,412,235,201	118,361,353,585
Các chi phí không phân bổ theo						(85,802,516,389)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						32,558,837,196
Doanh thu hoạt động tài chính						28,241,255,271
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết						417,926,990
Chi phí tài chính						(32,346,478,945)
Thu nhập khác						3,274,110,976
Chi phí khác						(5,206,559,569)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(11,140,850,260)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(2,940,813,664)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						12,857,427,995

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	Tổ chức có liên quan đến ông Nguyễn Hoàng Sơn - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ	14,379,714,957	30,671,939,484
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	6,695,571,700
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	4,355,529,105	8,958,354,983
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	7,641,985,852	15,018,012,801
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2,382,200,000	-
Mua dịch vụ	12,402,756,606	23,135,118,120
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	280,800,000	216,090,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1,979,654,865	3,580,617,489
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	9,047,447,786	16,890,629,409
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1,090,402,455	-
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	4,451,500	2,447,781,222
Trả hộ	388,675,020	607,971,862
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	388,675,020	607,971,862
Thu hộ	2,089,621,248	3,858,504,892
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2,083,521,901	2,205,094,843
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	6,099,347	1,653,410,049
Thanh lý TSCĐ, CCDC	38,736,355	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	38,736,355	-
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	3,477,929,000	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3,477,929,000	-
Lãi cho vay	28,876,713	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	28,876,713	-
Chi phí lãi vay	1,388,493,152	1,595,616,439
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	1,388,493,152	1,595,616,439

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	8,089,445,028	5,324,996,697
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	4,287,814,987	2,603,036,455
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1,484,240,551	1,308,280,242
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2,304,189,490	1,413,680,000
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	13,200,000	-
Phải thu ngắn hạn khác	36,479,184	17,637,294
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5,394,252	14,367,796
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	1,061,279
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	31,084,932	2,208,219
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	4,291,505,992	3,462,754,071
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	18,000,000	41,460,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1,702,740,069	1,617,733,947
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1,815,421,799	1,800,229,404
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	755,344,124	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	3,330,720
Phải trả khác ngắn hạn	2,893,775,912	1,604,792,438
Công ty Cổ phần Giao nhận APLUS	40,764,295	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9,176,000	9,176,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	2,843,835,617	1,595,616,438
Vay ngắn hạn	70,000,000,000	70,000,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	70,000,000,000	70,000,000,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	2,026,851,733	1,555,068,493
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	99,726,028	1,555,068,493
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1,927,125,705	-

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 07 năm 2023.





Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023